

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

.....&.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2 NĂM 2026

Nghệ An, ngày 28 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266,092,374,411	254,949,350,766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,442,449,137	16,781,273,340
1. Tiền	111	1	19,442,449,137	16,781,273,340
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	228,193,824,752	216,958,467,672
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		228,193,824,752	216,958,467,672
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,456,100,522	21,209,609,754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	9,742,179,679	13,158,497,968
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,936,469,021	7,555,557,258
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	777,451,822	495,554,528
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	5	0	0
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	6	0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0

Đ. 2
C
C
TH
QU
PH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95,331,461,613	101,367,138,204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	5	0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		0	0
II. Tài sản cố định	220		75,679,220,787	80,902,322,344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	73,971,637,452	78,950,798,533
- Nguyên giá	222		406,834,791,685	406,834,791,685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(332,863,154,233)	(327,883,993,152)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	1,707,583,335	1,951,523,811
- Nguyên giá	225		3,415,166,667	3,415,166,667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,707,583,332)	(1,463,642,856)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	0	0
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,724,769,595)	(3,724,769,595)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		231,481,482	231,481,482
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	6	231,481,482	231,481,482
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		15,627,000,000	15,627,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		15,627,000,000	15,627,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3,793,759,344	4,606,334,378
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	3,718,625,677	4,531,200,711
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274		75,133,667	75,133,667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		361,423,836,024	356,316,488,970

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		49,210,758,937	74,777,531,942
I. Nợ ngắn hạn	310		49,210,758,937	62,332,316,907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	10,329,954,380	10,829,642,752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			0
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313	14	4,802,533,877	4,897,013,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	8,656,029,865	19,737,647,494
5. Phải trả người lao động	315		551,022,728	1,602,919,693
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	7,509,829,021	7,509,829,021
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		41,279,623	41,279,623
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		373,114,412	766,989,793
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5	16,946,995,031	16,946,995,031
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	12,445,215,035
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333		0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	12	0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	15	0	12,445,215,035
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312,213,077,087	281,538,957,028
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		511,530,000	511,530,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	104,946,359,441	74,272,239,382
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		74,272,239,382	56,375,990,722
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		30,674,120,059	17,896,248,660
			0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		361,423,836,024	356,316,488,970

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	24,342,063,984	30,793,515,501	48,055,040,564	50,555,611,274
2. Các khoản giảm trừ	02		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		24,342,063,984	30,793,515,501	48,055,040,564	50,555,611,274
4. Giá vốn hàng bán	11	2	7,786,615,649	10,103,119,733	14,322,981,292	17,270,428,974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		16,555,448,335	20,690,395,768	33,732,059,272	33,285,182,300
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	3,935,483,895	6,577,136,532	7,731,865,657	13,788,329,569
8. Chi phí tài chính	23	4	35,958,429	775,552,625	226,472,776	1,516,744,086
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		35,958,429	775,552,625	226,472,776	1,516,744,086
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,549,854,925	1,455,438,706	2,890,202,716	2,759,125,590
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18,905,118,876	25,036,540,969	38,347,249,437	42,797,642,193
12. Thu nhập khác	31	5	0	3	0	3
13. Chi phí khác	32	6	4,598,741	164,685,392	4,599,363	218,257,298
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4,598,741)	(164,685,389)	(4,599,363)	(218,257,295)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18,900,520,135	24,871,855,580	38,342,650,074	42,579,384,898
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,780,104,027	5,013,734,987	7,668,530,015	8,559,528,440
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		15,120,416,108	19,858,120,593	30,674,120,059	34,019,856,458
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		814	1,069	1,651	1,831
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		814	1,069	1,651	1,831

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Na
Lim Thị Lê Na

Na
Lim Thị Lê Na



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	0		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56,269,814,100	50,053,503,366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5,918,637,617)	(29,903,116,020)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(4,378,722,397)	(3,667,824,373)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(226,472,776)	(1,524,090,375)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(18,103,848,941)	(9,857,359,121)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		87,508,577	90,291,157
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,719,374,733)	(81,566,551,895)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		19,010,266,213	(76,375,147,261)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21,512,000,000)	(24,100,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18,002,000,000	122,600,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(3,510,000,000)	98,500,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12,839,090,416)	(19,078,709,520)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(12,839,090,416)	(19,078,709,520)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2,661,175,797	3,046,143,219
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,781,273,340	11,280,986,179
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		19,442,449,137	14,327,129,398

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ không có hoạt động bất thường ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Tại thời điểm ngày 30/06/2026, Công ty có một (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Va	Bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	100%	100%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ.

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chứng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có liên quan trực tiếp khác;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
- Doanh thu bán BĐSĐT.
- Thu nhập khác

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,995,619,666	1,813,950,873
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,446,829,471	14,967,322,467
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	19,442,449,137	16,781,273,340

02- Các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh

b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	
	Giá gốc		Giá gốc	
+ Cho vay				
Công ty CP Prime Trung Tín	228,183,824,752	228,183,824,752	216,958,467,672	216,958,467,672
Cộng	228,183,824,752	228,183,824,752	216,958,467,672	216,958,467,672

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Za Hưng	401,663,860	731,141,038
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	9,198,843,473	11,332,152,805
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang		612,988,635
Các khoản phải thu khách hàng khác	141,672,346	482,215,490
Cộng	9,742,179,679	13,158,497,968

4. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại thương	34,863,175	64,745,881
Tiền tạm ứng cho CBNV	625,780,000	314,000,000
Phải thu khác	116,808,647	116,808,647

Cộng	777,451,822	495,554,528
------	-------------	-------------

Dài hạn

Ký quỹ, ký cược	75,133,667	75,133,667
-----------------	------------	------------

Cộng	75,133,667	75,133,667
------	------------	------------

5. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------

Nguyên liệu, vật liệu	0	0
-----------------------	---	---

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		0
--------------------------------------	--	---

Cộng	0	0
------	---	---

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị có thể thu hồi	

Giá trị còn lại	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị còn lại	Giá trị có thể thu hồi
-----------------	------------------------	-----------------	------------------------

Thiết kế cải tạo cảnh quan hạ lưu vòi phải đập dâng NMTĐ Bản Cốc.	231,481,482	231,481,482	231,481,482	231,481,482
---	-------------	-------------	-------------	-------------

Cộng	231,481,482	231,481,482	231,481,482	231,481,482
------	-------------	-------------	-------------	-------------

7. Chi phí chờ phân bổ

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------

Chi phí trả trước ngắn hạn	3,718,625,677	4,531,200,711
----------------------------	---------------	---------------

Các khoản khác	0	0
----------------	---	---

Chi phí trả trước dài hạn

3,718,625,677	4,531,200,711
---------------	---------------

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,991,942,563	3,247,169,579
----------------------------	---------------	---------------

Các khoản khác	726,683,114	1,284,031,132
----------------	-------------	---------------

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Các bên liên quan

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	439,041,364	874,151,964
------------------------------------	-------------	-------------

Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	279,241,980	1,045,440
---	-------------	-----------

Các bên khác

Công ty TNHH Thiên Xứng	2,059,298,363	2,059,298,363
-------------------------	---------------	---------------

Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1,818,196,500	1,818,196,500
--	---------------	---------------

Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi		0
---------------------------	--	---

Phải trả cho các đối tượng khác	5,734,176,173	6,076,950,485
---------------------------------	---------------	---------------

Cộng	10,329,954,380	10,829,642,752
------	----------------	----------------

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
---------	----------------------	-------------------------	---------

Phải nộp

Thuế giá trị gia tăng	925,469,678	4,083,435,247	4,486,042,627	522,862,298
-----------------------	-------------	---------------	---------------	-------------

Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,057,944,578	7,668,530,015	18,103,848,941	7,622,625,652
----------------------------	----------------	---------------	----------------	---------------

Thuế thu nhập cá nhân	6,280,304	82,189,915	58,406,318	30,063,901
Thuế tài nguyên	747,952,934	2,659,021,977	2,926,496,897	480,478,014
Các loại thuế khác				0
Phí, lệ phí và các khoản khác				0
Cộng	19,737,647,494	14,493,177,154	25,574,794,783	8,656,029,865

13. Chi phí phải trả

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	0	0
Chi phí trích trước khác	7,509,829,021	7,509,829,021
Cộng	7,509,829,021	7,509,829,021
<i>Dài hạn</i>		
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	0	0
Lãi vay ngân hàng		
Cộng	0	0

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức	4,802,533,877	4,897,013,500

15. Vay và nợ thuê tài chính

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An		
Nợ thuê tài chính tại Vietcombank Leasing	373,114,412	766,989,793
Ngân hàng Viettinbank CN Thăng Long		
Cộng	373,114,412	766,989,793
<i>Dài hạn</i>		
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An		
Nợ thuê tài chính tại Vietcombank Leasing		
Ngân hàng Viettinbank CN Thăng Long	0	12,445,215,035
Cộng	0	12,445,215,035

16. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư, phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2026	185,831,000,000	21,435,717,646	74,272,239,382	281,538,957,028
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			30,674,120,059	30,674,120,059
Tăng khác				
Phân phối LN				0
Lỗ trong kỳ				0
Giảm khác				0
Số dư tại 30/06/2026	185,831,000,000	21,435,717,646	104,946,359,441	312,213,077,087

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,342,063,984	30,793,515,501
Cộng	24,342,063,984	30,793,515,501
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,786,615,649	10,103,119,733
Cộng	7,786,615,649	10,103,119,733
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,935,483,895	6,577,136,532
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	3,935,483,895	6,577,136,532
4. Chi phí tài chính	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Lãi tiền vay	35,958,429	775,552,625
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	35,958,429	775,552,625
5. Thu nhập khác	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác		
Cộng	0	0
6. Chi phí khác	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	4,598,741	164,685,392
Cộng	4,598,741	164,685,392

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

0
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hương

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	289,802,698,613	115,506,932,163	1,404,342,727	120,818,182	406,834,791,685
Tăng trong kỳ	0				
Giảm trong kỳ		0			
Số dư tại 30/06/2026	289,802,698,613	115,506,932,163	1,404,342,727	120,818,182	406,834,791,685
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2026	211,359,784,162	114,999,048,081	1,404,342,727	120,818,182	327,883,993,152
Tăng trong kỳ	4,722,108,075	257,053,005	0		4,979,161,081
Giảm trong kỳ		0			0
Số dư tại 30/06/2026	216,081,892,237	115,256,101,086	1,404,342,727	120,818,182	332,863,154,233
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	78,442,914,451	507,884,082	0	0	78,950,798,533
Số dư tại 30/06/2026	73,720,806,376	250,831,077	0	0	73,971,637,452

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

		Máy móc, thiết bị	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026		3,415,166,667		3,415,166,667
Tăng trong kỳ		0		
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/06/2026	0	3,415,166,667	0	3,415,166,667
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2026		1,463,642,856		1,463,642,856
Tăng trong kỳ	0	243,940,476	0	243,940,476
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/06/2026	0	1,707,583,332	0	1,707,583,332
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	0	1,951,523,811	0	1,951,523,811
Số dư tại 30/06/2026	0	1,707,583,335	0	1,707,583,335

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền chuyển nhượng mô tả	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/06/2026	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2026	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ	0		0	0
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 30/06/2026	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ CON LẠI				
Số dư tại 01/01/2026	0	0	0	0
Số dư tại 30/06/2026	0	0	0	0